

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 49
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	50 - 57

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạch Tân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là: Ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 57. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN
Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2024. 22

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (“Tổng công ty”), được lập ngày 14/3/2024 từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 14/03/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Lê Thị Minh Hồng - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

Nguyễn Thị Lan Hoa - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.272.544.987.965	1.189.608.156.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	225.121.324.978	293.380.620.115
1. Tiền	111		97.621.324.978	78.380.620.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		127.500.000.000	215.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		283.500.000.000	103.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	283.500.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.068.447.288	550.537.375.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	230.772.148.530	507.682.670.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.610.237.732	3.290.149.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	60.605.508.909	53.903.071.524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.919.447.883)	(14.338.515.935)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	450.632.522.149	229.231.443.331
1. Hàng tồn kho	141		450.903.704.543	229.571.166.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(271.182.394)	(339.723.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.222.693.550	13.458.717.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.906.532.852	2.201.745.494
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.360.965.410	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	12.955.195.288	11.256.972.366

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.837.810.217.500	2.184.991.367.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.990.616.710	123.299.914.181
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	128.990.616.710	123.299.914.181
II. Tài sản cố định	220		1.251.078.911.721	1.566.570.847.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.245.848.934.169	1.541.270.426.354
<i>Nguyên giá</i>	222		6.172.767.739.373	6.132.287.266.089
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.926.918.805.204)	(4.591.016.839.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.229.977.552	25.300.420.712
<i>Nguyên giá</i>	228		10.879.443.368	46.499.989.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.649.465.816)	(21.199.569.063)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	37.506.121.894	40.006.530.022
<i>Nguyên giá</i>	231		61.738.874.427	61.738.874.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(24.232.752.533)	(21.732.344.405)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.270.861.649	18.895.250.893
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.270.861.649	18.895.250.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.347.900.000	18.347.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		391.615.805.526	417.870.925.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	380.046.703.641	404.389.050.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17.1	11.569.101.885	13.481.874.763
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.110.355.205.465	3.374.599.524.052

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.061.376.635.141	1.412.880.501.523
I. Nợ ngắn hạn	310		985.647.787.427	1.012.239.708.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	379.917.797.399	342.952.860.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.120.042.021	9.957.714.890
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	39.052.978.225	78.753.567.573
4. Phải trả người lao động	314		235.420.544.229	220.055.778.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.203.164.082	18.639.807.787
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		387.421.227	430.942.722
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	12.919.112.519	14.844.188.081
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	205.301.918.551	255.707.695.002
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.1	7.368.233.639	5.587.111.163
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.6	79.956.575.535	65.310.041.761
II. Nợ dài hạn	330		75.728.847.714	400.640.792.946
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.550.786.520	1.761.142.728
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	68.658.719.713	392.556.345.728
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.519.341.481	6.323.304.490
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.048.978.570.324	1.961.719.022.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.048.978.570.324	1.961.719.022.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19.6	310.159.000.271	305.132.677.099
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329.046.186.300	249.942.858.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.445.884.183	75.902.455.861
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		243.600.302.117	174.040.402.355
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		353.254.032.200	350.124.135.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.110.355.205.465	3.374.599.524.052

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B 02 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.887.887.393.320	5.478.137.241.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.582.870.162	2.488.262.453
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.883.304.523.158	5.475.648.978.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.046.000.855.299	4.668.548.896.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		837.303.667.859	807.100.082.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.448.778.056	13.693.673.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	53.889.295.749	82.349.699.477
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.460.059.399</i>	<i>74.341.346.501</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	106.096.632.440	105.131.666.343
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	340.157.918.184	347.674.412.101
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		362.608.599.542	285.637.977.732
12. Thu nhập khác	31	VI.8	4.382.853.241	1.628.847.285
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.880.441.777	7.315.510.007
14. Lợi nhuận khác	40		1.502.411.464	(5.686.662.722)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		364.111.011.006	279.951.315.010
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	68.651.141.311	50.520.487.742
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.912.772.878	(1.338.896.419)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		293.547.096.817	230.769.723.687
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		243.600.302.117	174.040.402.355
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.946.794.700	56.729.321.332
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.320	1.310
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.320	1.310

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		364.111.011.006	279.951.315.010
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		338.307.067.518	408.070.393.027
- Các khoản dự phòng	03		(510.449.781)	(3.254.513.885)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		99.517.647	(102.136.160)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.152.522.814)	(12.414.407.862)
- Chi phí lãi vay	06		45.460.059.399	74.341.346.501
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		724.314.682.975	746.591.996.631
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		250.139.511.526	(184.363.780.260)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(221.332.537.622)	4.075.036.473
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.237.552.409	49.532.131.632
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		23.637.559.658	126.313.949.690
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.730.079.104)	(73.187.631.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.037.050.835)	(69.050.522.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.437.898.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.718.093.248)	(43.682.248.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		645.511.545.759	563.666.829.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(39.771.753.785)	(39.310.443.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.727.273	304.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.500.000.000)	(239.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.000.000.000	293.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.143.389.082	14.138.299.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.120.637.430)	29.132.401.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		930.568.297.953	984.115.125.515
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.304.871.700.419)	(1.323.132.552.247)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(139.346.801.000)	(199.446.406.675)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(513.650.203.466)	(538.463.833.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(68.259.295.137)	54.335.397.510
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		293.380.620.115	239.045.222.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		225.121.324.978	293.380.620.115

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VND. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	Tổng	105.000.000	100%

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh than;
- Công nghiệp vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị;
- Cơ khí sửa chữa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khu 4, Thị Trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tả Lại, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Trảng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

Danh sách các công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Năm 2022		Năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 3.361 người (Tại ngày 31/12/2022 là 3.409 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 0058/TKV-KTTC ngày 11/01/2024 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là 24.080 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là 24.420 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là 24.420 USD/VND.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay...): Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

Đầu tư vào công cụ vốn của Đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (trương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 31/12/2023, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	05 - 25 năm

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

11. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.5).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Tiền thuê đất phải trả, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty phát sinh khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong năm là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2023.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phía trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3 – Thông tin với bên liên quan.

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2 - Báo cáo bộ phận.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.302.471.360	2.831.800.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.318.853.618	75.548.820.092
Các khoản tương đương tiền (*)	127.500.000.000	215.000.000.000
Cộng	225.121.324.978	293.380.620.115

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất từ 2,3% đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	23.500.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Hà Nội	150.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long	90.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	283.500.000.000	103.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, có lãi suất từ 4,2% đến 8,3%/năm.

2.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số đầu năm	Đầu tư tăng thêm/(giảm) trong năm	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000
Cộng	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000

2.3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	-	15.107.900.000	-
Cộng	16.607.900.000	-	16.607.900.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu từ bên liên quan (*)	143.771.806.483	411.288.909.270
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.112.142.283	228.645.625.929
Công ty Than Hòn Gai - TKV	38.585.195.296	41.158.454.555
Các khách hàng khác	95.074.468.904	141.484.828.786
Phải thu từ bên thứ ba	87.000.342.047	96.393.760.774
Các khách hàng khác	87.000.342.047	96.393.760.774
Cộng	230.772.148.530	507.682.670.044

(*) Phải thu khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.

4 Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu từ bên liên quan (*)	-	228.376.000
Phải thu từ bên thứ ba	60.605.508.909	53.674.695.524
Tạm ứng	180.402.887	122.076.629
Ký cược, ký quỹ	3.200.338.288	3.345.995.474
Phải thu người lao động	2.644.153.152	3.036.320.252
Phải thu khác	54.580.614.582	47.170.303.169
Cộng	60.605.508.909	53.903.071.524

(*) Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.

4.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	102.931.184.394	98.423.902.525
Tiền thuê đất được trừ	11.505.213.304	12.284.287.367
Phải thu khác	14.554.219.012	12.591.724.289
Cộng	128.990.616.710	123.299.914.181

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 09 - DN/HN

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	8.758.523.334	-	9.154.538.330	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Các khách hàng khác	5.428.134.924	-	5.824.149.920	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	2.500.351.708	-	3.515.833.984	-
Hoàng Anh Chiến	-	-	705.482.276	-
Công ty CP SX thép Kết Cấu và XD Thành Trung	2.500.351.708	-	2.810.351.708	-
Tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	158.150.000	5.886.000	176.150.000	18.810.000
Các khách hàng khác	158.150.000	5.886.000	176.150.000	18.810.000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	955.628.841	-	955.628.841	-
Các khách hàng khác	955.628.841	-	955.628.841	-
Tại Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị	-	-	320.174.780	-
Công ty CP Xi măng Vĩnh Phú	-	-	320.174.780	-
Tại Công ty Than Khánh Hòa VVMI	200.000.000	-	235.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Việt	200.000.000	-	235.000.000	-
Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	705.360.000	352.680.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim	705.360.000	352.680.000	-	-
Cộng	13.278.013.883	358.566.000	14.357.325.935	18.810.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn	Dự phòng nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	14.338.515.935	-	14.338.515.935
Trích lập dự phòng bổ sung	352.680.000	-	352.680.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.771.748.052)	-	(1.771.748.052)
Số cuối kỳ	12.919.447.883	-	12.919.447.883

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.273.667.629	(271.182.394)	52.329.572.692	(339.723.590)
Công cụ, dụng cụ	456.338.362	-	673.857.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.434.132.448	-	95.580.596.725	-
Thành phẩm	131.704.625.248	-	78.046.725.719	-
Hàng hóa	7.034.940.856	-	2.940.414.467	-
Cộng	450.903.704.543	(271.182.394)	229.571.166.921	(339.723.590)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ			923.700.990	36.662.770
Chi phí bảo hiểm			1.140.179.011	874.125.446
Các khoản khác			842.652.851	1.290.957.278
Cộng			2.906.532.852	2.201.745.494
7.2. Chi phí trả trước dài hạn				
Công cụ dụng cụ			14.093.579.042	8.953.123.151
Chi phí sửa chữa TSCĐ			5.008.320.959	23.349.089.953
Phí sử dụng tài liệu			18.506.771.951	21.347.428.425
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			294.121.391.766	314.508.132.342
Các khoản khác			48.316.639.923	36.231.276.786
Cộng			380.046.703.641	404.389.050.657

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	1.838.573.172.512	3.200.840.882.943	976.398.114.851	78.593.138.085	37.881.957.698	6.132.287.266.089
Mua trong năm	-	2.911.553.138	4.000.579.099	227.968.976	-	7.140.101.213
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.683.857.032	14.435.976.721	806.983.706	1.824.918.248	-	33.751.735.707
Tăng khác	-	10.752.224.161	-	-	-	10.752.224.161
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.363.636)	-	-	-	(411.363.636)
Giảm khác	(998.949.380)	-	(9.753.274.781)	-	-	(10.752.224.161)
Tại ngày 31/12/2023	1.854.258.080.164	3.228.529.273.327	971.452.402.875	80.646.025.309	37.881.957.698	6.172.767.739.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	1.180.208.874.288	2.505.509.269.637	805.613.271.659	69.123.190.002	30.562.234.149	4.591.016.839.735
Khấu hao trong năm	74.074.741.630	180.205.373.469	75.880.607.169	4.275.608.557	742.189.824	335.178.520.649
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	1.134.808.456	1.134.808.456
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.363.636)	-	-	-	(411.363.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.254.283.615.918	2.685.303.279.470	881.493.878.828	73.398.798.559	32.439.232.429	4.926.918.805.204
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	658.364.298.224	695.331.613.306	170.784.843.192	9.469.948.083	7.319.723.549	1.541.270.426.354
Tại ngày 31/12/2023	599.974.464.246	543.225.993.857	89.958.524.047	7.247.226.750	5.442.725.269	1.245.848.934.169

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2.346.682.298.729 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

112.170.838.439 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

963.592.689.272 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	43.271.615.337	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	46.499.989.775
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(35.620.546.407)	-	-	-	(35.620.546.407)
Tại ngày 31/12/2023	7.651.068.930	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	10.879.443.368
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	18.571.825.398	937.669.227	57.800.000	1.632.274.438	21.199.569.063
Khấu hao trong năm	325.233.942	302.904.799	-	-	628.138.741
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(16.178.241.988)	-	-	-	(16.178.241.988)
Tại ngày 31/12/2023	2.718.817.352	1.240.574.026	57.800.000	1.632.274.438	5.649.465.816
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	24.699.789.939	600.630.773	-	-	25.300.420.712
Tại ngày 31/12/2023	4.932.251.578	297.725.974	-	-	5.229.977.552

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

2.729.095.782 VND
- VND
- VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	61,738,874,427	-	-	61,738,874,427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61,738,874,427	-	-	61,738,874,427
Hao mòn lũy kế	21,732,344,405	2,500,408,128	-	24,232,752,533
Nhà cửa, vật kiến trúc	21,732,344,405	2,500,408,128	-	24,232,752,533
Giá trị còn lại	40,006,530,022	-	2,500,408,128	37,506,121,894
Nhà cửa, vật kiến trúc	40,006,530,022	-	2,500,408,128	37,506,121,894

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	10,091,861,649	11,492,480,893
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i>	<i>8,894,510,128</i>	<i>8,782,199,750</i>
+ Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3,390,425,156	3,390,425,156
+ Sản than thành phẩm - Công ty than Khánh Hòa	542,812,536	378,904,566
+ Dự án đường bê tông	-	191,586,153
+ Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	217,283,321	-
+ Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4,831,655,115	4,831,655,115
+ Các dự án đầu tư khác	(87,666,000)	(10,371,240)
<i>Tại công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI</i>	<i>63,636,364</i>	<i>63,636,364</i>
+ Dự án đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV	63,636,364	63,636,364
<i>Tại công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI</i>	<i>346,912,304</i>	<i>146,177,323</i>
+ Dự án đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa	346,912,304	146,177,323
<i>Tại công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI</i>	<i>-</i>	<i>900,000</i>
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	900,000
<i>Tại Công ty Xi măng Tân Quang VVMI</i>	<i>317,114,545</i>	<i>2,248,464,371</i>
+ Kho chứa Clinker sức chứa 2000 tấn	317,114,545	317,114,545
+ Kho chứa phụ gia	-	1,931,349,826
<i>Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI</i>	<i>279,115,918</i>	<i>251,103,085</i>
+ Thiết kế bản vẽ thi công mỏ sét Cúc Đường	-	162,000,000
+ Dự án đầu tư trạm cân 120 tấn	-	89,103,085
+ Dự án nâng cấp hệ thống tự động hóa (DCS) dây chuyền II	279,115,918	-
<i>Tại Công ty Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>190,572,390</i>	<i>-</i>
+ Dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất	109,090,909	-
+ Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	81,481,481	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	179,000,000	7,402,770,000
<i>Tại công ty Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>-</i>	<i>7,402,770,000</i>
+ TĐT Máy nghiền liệu 221.02	-	7,402,770,000
<i>Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI</i>	<i>179,000,000</i>	<i>-</i>
+ Sửa chữa Máy cán ép hai trục TRP 140-110	179,000,000	-
Cộng	10,270,861,649	18,895,250,893

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán từ bên liên quan (*)	67.878.228.918	67.878.228.918	21.586.184.270	21.586.184.270
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	7.234.270.381	7.234.270.381	13.342.149.731	13.342.149.731
Các nhà cung cấp khác	60.643.958.537	60.643.958.537	8.244.034.539	8.244.034.539
Phải trả người bán từ bên thứ ba	312.039.568.481	312.039.568.481	321.366.676.564	321.366.676.564
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	25.247.662.327	25.247.662.327	21.942.611.068	21.942.611.068
Công ty TNHH Cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133
Các nhà cung cấp khác	276.123.416.021	276.123.416.021	288.755.575.363	288.755.575.363
Cộng	379.917.797.399	379.917.797.399	342.952.860.834	342.952.860.834

(*) Phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	38.846.776.646	170.124.670.695	191.560.843.037	17.410.604.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.642.470.661	57.604.448.108	55.817.015.109	6.429.903.660
Thuế thu nhập cá nhân	1.798.818.708	11.537.718.002	12.456.372.509	880.164.201
Thuế tài nguyên	29.541.876.877	296.077.848.566	313.061.839.249	12.557.886.194
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.823.980	24.582.575.309	24.646.399.289	-
Các loại thuế khác	3.859.800.701	95.901.667.655	97.987.048.490	1.774.419.866
Cộng	78.753.567.573	655.828.928.335	695.529.517.683	39.052.978.225

13.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	150.868.545	180.163.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.574.653.355	11.046.693.203
Thuế thu nhập cá nhân	558.171.458	30.114.316
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.671.501.930	1.120
Cộng	12.955.195.288	11.256.972.366

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.205.346.270	5.417.331.013
Trích trước tiền điện	4.562.094.888	311.957.580
Các khoản trích trước khác	5.435.722.924	12.910.519.194
Cộng	<u>11.203.164.082</u>	<u>18.639.807.787</u>

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	332.470.979	260.601.499
Đoàn phí công đoàn	841.710	6.955.593
Bảo lãnh thầu	1.562.790.900	1.423.232.500
Thù lao HĐQT và BKS	2.728.391.795	1.827.512.576
Cổ tức trả cổ đông	1.314.517.750	719.896.750
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.980.099.385	10.605.989.163
Cộng	<u>12.919.112.519</u>	<u>14.844.188.081</u>

16. Dự phòng phải trả

16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng tiền thuê đất phải trả	7.368.233.639	5.587.111.163
Cộng	<u>7.368.233.639</u>	<u>5.587.111.163</u>

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.569.101.885	13.481.874.763
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>11.569.101.885</u>	<u>13.481.874.763</u>

TONG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	114.976.030.175	114.976.030.175	886.221.039.609	839.374.238.445	161.822.831.339	161.822.831.339
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	3.911.839.747	3.911.839.747	203.061.790.986	141.336.303.329	65.637.327.404	65.637.327.404
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	56.726.312.676	56.726.312.676	291.209.614.360	263.531.324.154	84.404.602.882	84.404.602.882
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	45.542.732.152	45.542.732.152	193.279.845.454	238.822.577.606	-	-
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.895.145.600	7.895.145.600	175.061.537.030	171.175.781.577	11.780.901.053	11.780.901.053
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	900.000.000	900.000.000	1.101.399.043	2.001.399.043	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	20.058.739.358	20.058.739.358	-	-
	-	-	2.448.113.378	2.448.113.378	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	140.731.664.827	140.731.664.827	89.226.338.363	186.478.915.978	43.479.087.212	43.479.087.212
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	4.961.551.940	4.961.551.940	20.370.739.358	22.291.739.358	3.040.551.940	3.040.551.940
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	58.813.002.199	58.813.002.199	52.051.355.531	87.230.065.932	23.634.291.798	23.634.291.798
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	72.462.110.688	72.462.110.688	11.984.243.474	72.462.110.688	11.984.243.474	11.984.243.474
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.728.000.000	1.728.000.000	1.441.000.000	1.728.000.000	1.441.000.000	1.441.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	267.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000	267.000.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	612.000.000	-	612.000.000	612.000.000
Tổng	255.707.695.002	255.707.695.002	975.447.377.972	1.025.853.154.423	205.301.918.551	205.301.918.551

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	392.556.345.728	392.556.345.728	55.889.736.526	379.787.362.541	68.658.719.713	68.658.719.713
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	233.569.538.510	233.569.538.510	17.190.352.655	228.879.010.773	21.880.880.392	21.880.880.392
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	133.292.087.522	133.292.087.522	3.323.499.442	131.289.688.782	5.325.898.182	5.325.898.182
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	5.000.000.000	5.000.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	18.252.469.696	18.252.469.696	33.535.884.429	14.339.662.986	37.448.691.139	37.448.691.139
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	1.840.000.000	1.071.000.000	769.000.000	769.000.000
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.441.000.000	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	1.001.250.000	1.001.250.000	-	267.000.000	734.250.000	734.250.000
Tổng	392.556.345.728	392.556.345.728	55.889.736.526	379.787.362.541	68.658.719.713	68.658.719.713

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	185.942.658.214	414.699.198.301	336.558.082.166	1.993.719.290.234
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	119.190.018.885	-	-	119.190.018.885
Lợi nhuận (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	174.040.402.355	56.729.321.332	230.769.723.687
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(338.796.742.440)	(43.163.267.837)	(381.960.010.277)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	305.132.677.099	249.942.858.216	350.124.135.661	1.961.719.022.529
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	5.026.323.172	-	-	5.026.323.172
Lợi nhuận (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	243.600.302.117	49.946.794.700	293.547.096.817
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(164.496.974.033)	(46.816.898.161)	(211.313.872.194)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	(13.978.096.296)	310.159.000.271	329.046.186.300	353.254.032.200	2.048.978.570.324

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 09 - DN/HN

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	<u>1.050.000.000.000</u>	<u>1.050.000.000.000</u>

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.000.000.000	168.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.000.000</i>	<i>105.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.000.000</i>	<i>105.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	310.159.000.271	305.132.677.099
Quỹ khen thưởng phúc lợi	79.956.575.535	65.310.041.761
Cộng	<u>390.115.575.806</u>	<u>370.442.718.860</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.705.519.980.467	4.543.251.872.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.367.412.853	934.885.368.768
Cộng	<u>4.887.887.393.320</u>	<u>5.478.137.241.276</u>

Trong đó:

<i>Doanh thu cho bên thứ ba</i>	<i>2.247.016.187.948</i>	<i>2.629.577.825.602</i>
<i>Doanh thu cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>	<i>2.640.871.205.372</i>	<i>2.848.559.415.674</i>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	4.582.870.162	2.488.262.453
Cộng	<u>4.582.870.162</u>	<u>2.488.262.453</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.894.883.697.283	3.775.618.807.209
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	151.185.699.212	892.930.089.226
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(68.541.196)	-
Cộng	<u>4.046.000.855.299</u>	<u>4.668.548.896.435</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.144.795.541	11.680.056.805
Lãi chênh lệch tỷ giá	398.471.240	429.094.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.905.511.275	1.584.521.969
Cộng	<u>25.448.778.056</u>	<u>13.693.673.265</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí lãi vay	45.460.059.399	74.341.346.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá	737.633.216	1.104.077.684
Chiết khấu thanh toán	7.586.488.066	6.799.160.224
Các chi phí tài chính khác	105.115.068	105.115.068
Cộng	<u>53.889.295.749</u>	<u>82.349.699.477</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	41.510.618.034	41.500.856.235
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	13.492.013.812	16.540.112.984
Chi phí dụng cụ	189.267.109	327.733.901
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.471.852.860	2.586.861.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.789.086.015	20.943.664.004
Chi phí bằng tiền khác	23.643.794.610	23.232.437.502
Cộng	<u>106.096.632.440</u>	<u>105.131.666.343</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	196.744.291.678	191.328.603.834
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	8.864.907.629	9.267.414.021
Chi phí dụng cụ	4.244.188.724	3.404.435.842
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.233.436.800	7.196.277.512
Thuế, phí và lệ phí	20.377.034.490	38.233.951.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.437.668.214	17.556.462.493
Chi phí bằng tiền khác	82.675.458.701	83.334.960.524
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.419.068.052)	(2.647.693.512)
Cộng	<u>340.157.918.184</u>	<u>347.674.412.101</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.727.273	304.545.455
Các khoản thu nhập khác	4.375.125.968	1.324.301.830
Cộng	<u>4.382.853.241</u>	<u>1.628.847.285</u>

9. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Các khoản chi phí khác	2.880.441.777	7.315.510.007
Cộng	<u>2.880.441.777</u>	<u>7.315.510.007</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.601.815.384.871	2.857.711.688.469
Chi phí nhân công	647.998.792.369	650.172.985.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.307.067.518	408.070.393.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.193.875.986	468.252.972.871
Chi phí bằng tiền khác	668.320.188.147	724.950.611.336
Cộng	<u>4.681.635.308.891</u>	<u>5.109.158.651.627</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.651.141.311	50.520.487.742
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>68.651.141.311</u>	<u>50.520.487.742</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	293.547.096.817	230.769.723.687
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	49.946.794.700	56.729.321.332
- Cổ đông của Công ty mẹ	243.600.302.117	174.040.402.355
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	<u>243.600.302.117</u>	<u>174.040.402.355</u>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	-	(36.532.360.108)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>2.320</u>	<u>1.310</u>

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được theo theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25/4/2023. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 1.658 đồng/cổ phiếu thành 1.310 đồng/cổ phiếu.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

13. Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	24.582.575.309	29.104.772.720
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
Trong vòng một năm	42.012.276.227	39.735.939.366
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	149.238.157.118	150.791.496.223
Sau năm năm	583.722.473.292	614.479.513.516
Cộng	<u>774.972.906.637</u>	<u>805.006.949.106</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tổng Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.121.324.978	-	225.121.324.978
Phải thu khách hàng	216.652.106.509	-	216.652.106.509
Các khoản đầu tư	283.500.000.000	18.347.900.000	301.847.900.000
Phải thu khác	60.605.508.909	128.990.616.710	189.596.125.619
Cộng	785.878.940.396	147.338.516.710	933.217.457.106
Ngày 31/12/2023			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	205.301.918.551	68.658.719.713	273.960.638.264
Phải trả người bán	370.307.559.667	-	370.307.559.667
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	19.746.054.367	-	19.746.054.367
Cộng	595.355.532.585	68.658.719.713	664.014.252.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	190.523.407.811	78.679.796.997	269.203.204.808
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Dưới 1 năm
Ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.380.620.115	-	293.380.620.115
Phải thu khách hàng	493.344.154.109	-	493.344.154.109
Các khoản đầu tư	103.000.000.000	16.607.900.000	119.607.900.000
Phải thu khác	53.903.071.524	123.299.914.181	177.202.985.705
Cộng	943.627.845.748	139.907.814.181	1.083.535.659.929
Ngày 01/01/2023			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	255.707.695.002	392.556.345.728	648.264.040.730
Phải trả người bán	342.952.860.834	-	342.952.860.834
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	33.483.995.868	-	33.483.995.868
Cộng	632.144.551.704	392.556.345.728	1.024.700.897.432
Chênh lệch thanh khoản thuần	311.483.294.044	(252.648.531.547)	58.834.762.497

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.121.324.978	293.380.620.115	225.121.324.978	293.380.620.115
Phải thu khách hàng	216.652.106.509	491.074.770.044	203.732.658.626	476.736.254.109
Phải thu khác	301.847.900.000	119.607.900.000	301.847.900.000	119.607.900.000
Các khoản đầu tư	189.596.125.619	177.202.985.705	189.596.125.619	177.202.985.705
Tổng cộng	933.217.457.106	1.081.266.275.864	920.298.009.223	1.066.927.759.929
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	273.960.638.264	648.264.040.730	273.960.638.264	648.264.040.730
Phải trả người bán	370.307.559.667	342.952.860.834	370.307.559.667	342.952.860.834
Chi phí phải trả	11.203.164.082	18.639.807.787	11.203.164.082	18.639.807.787
Phải trả, phải nộp khác	8.542.890.285	14.844.188.081	8.542.890.285	14.844.188.081
Tổng cộng	664.014.252.298	1.024.700.897.432	664.014.252.298	1.024.700.897.432

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.856.745.314.295	3.026.559.208.863	4.883.304.523.158
Tổng doanh thu thuần	1.856.745.314.295	3.026.559.208.863	4.883.304.523.158
Chi phí kinh doanh	1.633.944.574.998	2.858.310.830.925	4.492.255.405.923
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.424.535.112.933	2.621.465.742.366	4.046.000.855.299
Chi phí bán hàng	25.731.945.178	80.364.687.262	106.096.632.440
Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.677.516.887	156.480.401.297	340.157.918.184
Kết quả hoạt động kinh doanh	222.800.739.297	168.248.377.938	391.049.117.235
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(11.168.907.980)	(17.271.609.713)	(28.440.517.693)
Lợi nhuận khác	-	1.502.411.464	1.502.411.464
Lợi nhuận kế toán trước thuế			364.111.011.006

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán ra bên ngoài	2.028.496.582.036	3.447.152.396.787	5.475.648.978.823
Tổng doanh thu thuần	2.028.496.582.036	3.447.152.396.787	5.475.648.978.823
Chi phí kinh doanh	1.901.912.064.679	3.219.442.910.200	5.121.354.974.879
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.672.086.627.116	2.996.462.269.319	4.668.548.896.435
Chi phí bán hàng	31.468.585.214	73.663.081.129	105.131.666.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	198.356.852.349	149.317.559.752	347.674.412.101
Kết quả hoạt động kinh doanh	126.584.517.357	227.709.486.587	354.294.003.944
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(24.585.374.542)	(44.070.651.670)	(68.656.026.212)
Lợi nhuận khác	(495.324.887)	(5.191.337.835)	(5.686.662.722)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			279.951.315.010

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng tập đoàn
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng tập đoàn
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn	Cùng tập đoàn
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin- Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp	Cùng tập đoàn
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cromit Cô định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Cùng tập đoàn
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Hóa Chất Mỏ Thái Bình - MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Thạn Uông Bí -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc -MICCO	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng	Cùng tập đoàn
Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Hải Bình	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị
Ngô Ngọc Sơn	Nguyên Phó Tổng Giám đốc
Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban Kiểm toán
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát
Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát
Lê Xuân Ngợi	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát
Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng

3.2 Giao dịch với bên liên quan trong năm

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau

	Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.886.290.418	3.643.479.652
Trần Hải Bình	-	259.342.000
Lê Quang Bình	74.400.000	-
Vũ Minh Tân	611.068.509	703.125.552
Trịnh Hồng Ngân	677.190.000	723.450.700
Nguyễn Văn Dũng	550.800.000	487.818.500
Phạm Thanh Hải	546.841.909	327.789.490
Đặng Văn Tùng	550.800.000	609.759.500
Phạm Văn Lỗ	324.000.000	243.000.000
Nguyễn Thạc Tân	551.190.000	289.193.910
Ban Kiểm soát	691.200.000	620.053.250
Lê Thị Thu Hiền	571.200.000	572.053.250
Nguyễn Anh Tuấn	60.000.000	28.000.000
Lê Xuân Ngợi	-	20.000.000
Nguyễn Thị Lịch	60.000.000	-
Kế toán trưởng	510.390.000	57.790.545
Lê Minh Hiền	510.390.000	57.790.545
Cộng	5.087.880.418	4.321.323.447

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	129.180.000	129.180.000
Bệnh viện Than Khoáng sản	-	2.222.224
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn	334.842.176	-
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	626.928.601	-
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	17.625.740.146	-
Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin-Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp	12.466.668	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	83.111.111	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	1.182.582.105	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	108.718.560	211.719.600
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	1.824.000.000
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	59.249.600	2.254.000.000
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	81.234.543	-
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	374.593.003	375.093.003
Công ty CP đồng Tả Phời - Vinacomin	1.755.037.253	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	3.408.091	2.364.436
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	-	2.060.071.014
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	9.797.010.969	16.963.803.581
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	7.621.116.005	4.301.566.611
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	3.096.837.230	9.127.029.203
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	5.573.942.431	15.025.013.709
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	1.058.455.400	233.133.600
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	42.249.526.933	34.481.561.767
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	31.621.349.454	10.396.677.334
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	50.305.426.694	43.025.301.241
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomin	909.091	740.740
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	363.636	-
Công ty CP Vật tư - TKV	145.614.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	11.167.241.706	9.838.627.342
Công ty Hóa Chất Mỏ Thái Bình - MICCO	66.488.889	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	12.104.422.680	10.746.699.258
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.878.957.149.793	2.053.101.550.104
Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	3.354.226.200	-
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	78.200.000	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	21.034.851.908	-
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	32.580.250.000	30.820.685.185
Công ty Than Dương Huy - TKV	76.885.050.537	75.850.949.896
Công ty Than Hạ Long - TKV	16.963.265.370	28.247.525.395
Công ty Than Hòn Gai - TKV	135.586.662.716	150.010.583.732
Công ty Than Khe Chàm -TKV	85.050.843.850	52.951.892.282
Công ty than Mạo Khê - TKV	35.022.957.017	28.416.693.929

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	28.889.212.204	20.824.199.062
Công ty Than Quang Hanh - TKV	7.941.672.129	8.551.582.764
Công ty Than Thống Nhất - TKV	26.156.047.114	35.163.654.739
Công ty Than Uông Bí -TKV	38.902.108.215	41.171.525.028
Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV	1.855.412.214	1.790.191.927
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	39.111.111	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	50.400.000	-
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	840.000.000	2.012.814.816
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	9.437.482.473	23.876.901.993
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	8.559.629.346	6.514.591.188
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	35.466.046.200	65.291.063.640
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	925.926
Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	2.291.532.667
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	-	32.621.022.303
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	27.766.554.968
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	34.830.000	251.576.874
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	-	31.592.593
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	1.000.000
Cộng	<u>2.640.871.205.372</u>	<u>2.848.559.415.674</u>
	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	363.606.591	-
Bệnh viện Than Khoáng sản	2.515.923.014	1.887.020.300
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	1.163.085.846	1.709.633.490
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	8.469.773.920	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	136.576.222.859	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	2.566.297.000	844.509.374
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	60.000.000
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	344.414.000	537.666.000
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	558.000.000	-
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	1.930.732.227	4.846.979.742
Công ty CP Giám định - Vinacomin	2.381.504.525	2.927.108.624
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	917.508	462.963
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomin	544.965.012	485.728.655
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	473.363.490
Công ty CP Vật tư - TKV	-	9.377.414.670
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	376.494.075.200	359.893.402.790
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	36.473.522.894	-
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.311.058.792	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	444.682.275	-
Công ty Than Dương Huy-TKV	-	197.478.000
Công ty Than Khe Chàm -TKV	-	909.091

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV	50.417.511.239	44.513.924.653
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	1.703.577.400	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	153.776.502.520	181.937.080.565
Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	139.904.757.740
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	-	2.595.691.090
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.833.337.760	1.946.993.435
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	475.215.260	463.072.608
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	5.261.022.467	4.739.153.931
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	987.112.000	1.966.529.320
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	1.089.244.000	617.973.944
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.197.409.575	610.152.034
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	4.930.952.568	3.946.579.295
Cộng	799.111.245.206	767.073.644.704

3.3 Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	-	150.769.500
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	799.169.418	13.837.829.934
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	98.496.000
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	705.360.000	1.455.360.000
Công ty CP than Cao Sơn - TKV	5.269.991.493	3.584.692.688
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	6.146.630.166	2.840.127.171
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	674.358.058
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	949.960.000	3.636.551.097
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	78.030.670	8.500.000
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	4.612.221.587	14.171.799.825
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	11.559.048.456	5.600.472.943
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	2.448.128.470	6.686.112.352
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.797.031.645	5.170.770.088
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.112.142.283	228.645.625.929
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	-	994.215.254
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	2.795.268.552	6.847.350.808
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	-	319.568.926
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	10.132.146.250	5.804.189.000
Công ty Than Dương Huy -TKV	11.937.186.441	12.154.998.979
Công ty Than Hạ Long - TKV	2.052.977.004	25.872.592.435
Công ty Than Hòn Gai - TKV	38.585.195.296	41.158.454.555
Công ty Than Khe Chàm -TKV	9.752.073.637	4.922.010.452
Công ty than Mạo Khê - TKV	3.148.358.086	1.743.238.570

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)		
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.209.070.192	220.192.440
Công ty Than Quang Hanh - TKV	632.494.749	3.547.889.577
Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.497.393.947	4.865.315.722
Công ty Than Uông Bí -TKV	571.123.458	373.093.050
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	6.748.368.040	803.958.919
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.278.566.303	1.969.166.678
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.953.870.340	13.104.038.018
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	27.170.302
Cộng	143.771.806.483	411.288.909.270
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	-	228.376.000
Cộng	-	228.376.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	178.625.947	-
Bệnh viện Than Khoáng sản	366.914.510	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	312.249.234	279.812.819
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	372.419.722	415.322.626
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	8.235.558.455	13.342.149.731
Công ty CP Công nghiệp Ô tô-Vinacomin	27.691.200	-
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	2.186.296.832
Công ty CP Giám định - Vinacomin	364.949.929	584.883.701
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	639.871.920
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomin	273.416.140	48.112.907
Công ty Kinh doanh Than Hà Bắc	40.120.875.184	-
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	54.839.805	147.730.381
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	44.482.556
Công ty TNHH 1TV Môi Trường - TKV	13.364.049.251	1.161.976.680
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	116.879.257	230.794.388
Trung tâm An toàn mỏ - Vinacomin	313.610.681	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	259.365.240	-
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	117.713.000	347.719.200
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.121.354.781	-
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.277.716.582	2.157.030.529
Cộng	67.878.228.918	21.586.184.270

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.

6. Hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
A VAY NGẮN HẠN								
1 Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI								
1.1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 143316.23.520.2244 316 ngày 26/06/2023	20.000.000.000	kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 19/06/2024	Lãi suất ghi trong từng Giấy nhận nợ	19.135.294.511	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng của khách hàng	Hợp đồng tiền gửi số 48531.22.520.2244316.TG.DN ký giữa MB và Khách hàng ngày 05/10/2022, số tiền gửi 1 tỷ VND theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 101324.22.520.2244316.BD ngày 05/10/2022
1.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1807083/H ĐTD ngày 28/06/2023	90.000.000.000	kể từ ngày ký hợp đồng đến /30/06/2024	2%/năm	46.502.032.893	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có
2 Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI								
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/H ĐTD lập ngày 26/09/2023.	60.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	52.517.760.586	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Thế chấp hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Ngân hàng làm TSBĐ bổ sung, đồng thời cam kết không thế chấp TS hình thành từ vốn vay Ngân hàng tại các TCTD khác.
2.2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.5023 68.TD ngày 23/12/2022.	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (23/12/2022) đến ngày 21/11/2023	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	12.420.779.629	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker.	Động sản: Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tự quản lý tại nhà xưởng sản xuất theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 120391.12.090.502368.BĐ ngày 30/12/2015.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2.3	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.5023 68.TD, ngày 25/12/2023.	50.000.000.000	kể từ ngày giao kết hợp đồng (25/12/2023) đến ngày 22/11/2024	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	4.994.513.314	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2034/CMC-KTKTC ngày 31/12/2022, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.
2.4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cho vay số 260423-1363558-01-SME ngày 17/05/2023.	20.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	14.471.549.353	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng.	
3	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 41/2023-HĐCVHM/NHCT14 4-VVMI ngày 09/10/2023	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng	11.780.901.053	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phát thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBDS/NHCT144-VVMI ngày 4/12/2015 - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022
						161.822.831.339		
						Cộng		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
B	VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ							
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HDDTD/TTK HDNL	544.370.000.000	96	9,30%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	02/2020/469088/HD TD	70.000.000.000	60	9,50%	555.000.000	Thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI Giai đoạn 1	Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác
1.3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HD TD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,70%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng trung dài hạn 150 tỷ số 01/2016/1807083/H ĐTD lập ngày 13/05/2016	150.000.000.000	96 tháng kể từ Bên vay rút khoản vay đầu tiên	Áp dụng lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo	21.000.000.000	Vay bù đắp nguồn vốn đã mất cần đối phục vụ đầu tư dự án nhà máy xi măng Tân Quang.	Bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTP theo hợp đồng bảo lãnh số 01/2016/180783 ngày 13/05/2016. - Tài sản hình thành từ đầu tư Dự án xi măng Tân Quang
2.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/H ĐTD ngày 29/12/2021	4.873.000.000	60 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu) Lãi suất sau đó áp dụng theo thông báo của Ngân hàng, điều chỉnh tối đa 06 tháng/lần	974.600.000	Đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
2.3	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyên Quang, điều chỉnh 06 tháng/lần	1.659.691.798	Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Không có tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/H ĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/H ĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xà clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh và các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm, đầu tư thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp.
3.5	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn	Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần	11.184.243.474	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	Không có tài sản đảm bảo

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
4	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI							
4.1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 28/2021- HECVDADT/NHCT 144-VVMI ngày 26/10/2021	4.753.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 36 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm - Các năm còn lại: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + biên độ (3,5%)	1.441.000.000	Dùng thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án hoặc thanh toán nguồn vốn đã ứng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư 01 Máy tăng ghép màng mới dùng trong dây chuyền sản xuất vò bao xi măng"	- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 43/2021/HĐBĐ/NHCT144 ngày 6/10/2021 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/2021/HĐBĐ/NHCT144 ngày 6/10/2021 - Ký quỹ 193.000.000 đồng
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
5.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HD TD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06, 01/12 hàng năm	267.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tài tự đồ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
6	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
6.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023	1.840.000.000	36 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng	612.000.000	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
7	Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI							
7.1	Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVM ngày 15/08/2019	7.500.000.000	60 tháng	2,6%/năm	2.500.000.000	Đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường	Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên
Tổng cộng						43.479.087.212		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
C	VAY DÀI HẠN							
I	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP							
1.1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HDTD/TTK HDNL	544.370.000.000	96	9,30%	9.494.207.737	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2020/TDHH/CB HN-MVB	35.526.000.000	60	9,50%	526.682.909	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.	Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng
1.3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,80%	648.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HDBĐ
1.4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2021/469092/HD TD	966.350.000	48	8,30%	66.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2021/469092/HD TD	990.000.000	48	8,30%	75.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,80%	8.768.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn III	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HD TD	3.040.000.000	48	8,30%	570.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1.8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HD TD	1.980.000.000	48	7,80%	873.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HD TD	730.000.000	48	8,10%	408.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694/HD TD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,70%	451.989.746	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI							
2.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/H ĐTD ngày	4.873.000.000	60 tháng	Lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm (áp dụng trong 12 tháng đầu)	1.705.898.182	Đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cân than đầu lò phục vụ sản xuất
2.2	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyên Quang, điều chỉnh 06 tháng/lần	3.620.000.000	Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Không có tài sản đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI							
3.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/H ĐTD ngày 23/07/2021.	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	617.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
3.2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTĐ ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.086.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh và các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm, đầu tư thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp.
3.3	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần	35.745.091.139	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	Không có tài sản đảm bảo
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp							
5.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022	1.335.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06,01/12 hàng năm	734.250.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
6	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI							
6.1	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày	1.840.000.000	36 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ);	769.000.000	Mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI							
7.1	Quý bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVM ngày 15/08/2019	7.500.000.000	60 tháng	2,6%/năm	2.500.000.000	Đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường	Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên
Tổng cộng						68.658.719.713		

